

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33
Phụ lục I - Bảng Tổng hợp giao dịch và số dư các bên liên quan	34 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xi nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0500387891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 05 năm 2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HATAY TRANSPORTATION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: PTS HATAY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Tự Cường	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 01/10/2015)
Ông Đàm Quang Dũng	Chủ tịch (nghỉ hưu từ ngày 30/09/2015)
Ông Nguyễn Tiến Cường	Ủy viên
Ông Bùi Quốc Hoài	Ủy viên
Ông Nguyễn Tử Bình	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Lê Tự Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Tử Bình	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Cường	Phó Giám đốc
Bà Dương Tú Oanh	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Thường	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Lê Tự Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2016

Số: 130/2016/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính năm 2015
của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây *

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây được lập ngày 08 tháng 3 năm 2016, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue ink signature, likely belonging to the auditor, written in a cursive style.

Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 15/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2016

Bùi Thị Thúy**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		25.389.540.748	27.643.375.471
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.107.669.185	1.310.806.087
1. Tiền	111		1.107.669.185	1.310.806.087
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.226.552.679	19.309.906.778
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	8.486.394.360	18.046.751.600
2. Trả trước cho người bán	132		9.600.117.439	405.632.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	342.357.701	857.523.178
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.2	(202.316.821)	-
IV. Hàng tồn kho	140		5.069.724.255	5.737.593.151
1. Hàng tồn kho	141	5.4	5.069.724.255	5.737.593.151
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		985.594.629	1.285.069.455
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	985.594.629	735.037.436
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	550.032.019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		59.920.435.398	56.907.747.659
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		64.485.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		64.485.000	-
II. Tài sản cố định	220		55.360.938.666	51.226.446.884
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	53.862.435.898	49.684.565.664
- Nguyên giá	222		100.671.462.005	91.775.700.980
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.809.026.107)	(42.091.135.316)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	1.498.502.768	1.541.881.220
- Nguyên giá	228		1.871.985.537	1.871.985.537
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(373.482.769)	(330.104.317)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		412.010.224	412.010.224
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		412.010.224	412.010.224
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.083.001.508	5.269.290.551
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	4.083.001.508	5.269.290.551
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		85.309.976.146	84.551.123.130

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		56.028.955.423	56.126.113.896
I. Nợ ngắn hạn	310		25.405.196.998	28.466.079.270
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	2.575.792.100	16.808.098.992
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.9	2.077.305.586	2.593.135.354
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	567.120.638	539.337.545
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	68.607.554	97.832.228
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	19.916.692.563	8.336.967.610
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		199.678.557	90.707.541
II. Nợ dài hạn	330		30.623.758.425	27.660.034.626
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.11	30.623.758.425	27.660.034.626
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		29.281.020.723	28.425.009.234
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.13	29.281.020.723	28.425.009.234
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.000.000.000	16.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	411a		16.000.000.000	16.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.051.082.000	1.051.082.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.665.846.218	9.260.846.218
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.564.092.505	2.113.081.016
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	2.113.081.016
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.564.092.505	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		85.309.976.146	84.551.123.130

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2016

Người lập

Ngô Thị Vui

Kế toán trưởng

Chu Đức Hậu

Giám đốc

Lê Tự Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.14	797.751.495.836	1.174.648.167.393
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		797.751.495.836	1.174.648.167.393
4. Giá vốn hàng bán	11	5.15	750.212.397.435	1.138.385.029.650
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		47.539.098.401	36.263.137.743
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	128.072.803	64.483.363
7. Chi phí tài chính	22	5.17	1.543.237.778	1.918.754.267
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.526.763.107	1.876.114.107
8. Chi phí bán hàng	24	5.18	26.038.071.835	18.229.744.092
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.18	16.849.240.295	15.086.869.684
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		3.236.621.296	1.092.253.063
11. Thu nhập khác	31		387.213.777	1.935.508.880
12. Chi phí khác	32		253.194.892	244.585.209
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.19	134.018.885	1.690.923.671
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		3.370.640.181	2.783.176.734
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	806.547.676	670.095.718
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.564.092.505	2.113.081.016
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	1.603	1.321

Người lập

Ngô Thị Vui

Kế toán trưởng

Chu Đức Hậu

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2016

Giám đốc



Lê Tự Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	3.370.640.181	2.783.176.734
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ	02	6.283.699.126	6.479.681.613
- Các khoản dự phòng	03	202.316.821	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(445.158.901)	(1.329.235.663)
- Chi phí lãi vay	06	1.526.763.107	1.876.114.107
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	10.938.260.334	9.809.736.791
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	816.552.278	7.661.494.511
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	667.868.896	3.003.563.387
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(11.392.378.104)	12.705.953.548
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	935.731.850	(2.524.936.072)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.526.763.107)	(1.565.168.050)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.271.164.865)	(450.865.384)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.633.200.000	5.323.967.201
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.491.137.130)	(5.723.565.196)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(689.829.848)	28.240.180.736
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.418.190.908)	(17.172.086.821)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	375.295.999	1.294.545.453
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	69.862.902	34.690.210
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(9.973.032.007)	(15.842.851.158)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	38.199.557.901	29.900.303.582
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.619.832.948)	(42.975.228.323)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.120.000.000)	(1.270.714.800)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	10.459.724.953	(14.345.639.541)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50	(203.136.902)	(1.948.309.963)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.310.806.087	3.259.116.050
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1.107.669.185	1.310.806.087

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2016

Người lập

Ngô Thị Vui

Kế toán trưởng

Chu Đức Hậu

Giám đốc



Lê Tự Cường

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xi nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0500387891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19 tháng 05 năm 2014. Vốn điều lệ của Công ty là 16.000.000.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HATAY TRANSPORTATION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: PTS HATAY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	816.000	8.160.000.000	51%
Các cổ đông khác	784.000	7.840.000.000	49%
Tổng	1.600.000	16.000.000.000	100%

Số lao động bình quân trong năm 2015: 267 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Tổng đại lý bán buôn xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ. Chi tiết: kinh doanh vận tải xăng dầu, vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn sơn, vécni;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ nước hoa, hàng mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: kinh doanh bất động sản
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: dịch vụ kho vận, bãi đỗ xe;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: dịch vụ sửa chữa phương tiện vận tải;
- Dịch vụ ăn uống khác. Chi tiết: dịch vụ ăn uống;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây lắp, sửa chữa các công trình xăng dầu, thiết bị xăng dầu và các công trình dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu phương tiện vận tải, vật tư, thiết bị, phụ tùng ô tô, vật tư thiết bị chuyên dùng xăng dầu.

Hoạt động chính của Công ty năm 2015 là: Kinh doanh và vận tải xăng dầu.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Văn phòng Công ty
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hòa Bình.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200/2014/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), (chi tiết xem tại thuyết minh số 6.4) do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu ngắn hạn, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: là chi phí san lấp giải phóng mặt bằng.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm tự động hoá và phần mềm quản lý các cửa hàng xăng được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2015</u> <u>(số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Thời gian khấu hao là từ 30 đến 50 năm.

Tài sản cố định vô hình khác là phần mềm máy tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao là 4-7 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phân ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Tiền thuê các cửa hàng xăng dầu được phân bổ theo thời gian thuê theo từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí thuê đất phải trả: trích trước theo thông báo tiền thuê đất đợt 1
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty như sau:

- + Quỹ đầu tư phát triển trích với số tiền là 405.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế.
- + Quỹ khen thưởng phúc lợi trích 588.081.016 đồng từ lợi nhuận sau thuế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam và các công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là vận tải, kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và lĩnh vực khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	296.768.023	507.214.468
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	810.901.162	803.591.619
Tổng	1.107.669.185	1.310.806.087

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5.636.855.805	6.623.401.273
- Chi tiết các khoản phải thu chiếm từ 10% tổng số dư trở lên	2.118.370.873	1.851.591.043
<i>Công ty TNHH Thương Mại Mai Dương</i>	<i>594.695.799</i>	<i>203.250.489</i>
<i>Công ty Cổ Phần Vận Xuân</i>	<i>370.188.328</i>	<i>1.212.149.768</i>
<i>Công ty TNHH Xăng Dầu Hồng Phát</i>	<i>508.065.792</i>	<i>274.295.412</i>
<i>Công ty TNHH MTV Thương M</i>	<i>645.420.954</i>	<i>161.895.374</i>
- Các khoản phải thu còn lại của khách hàng	3.518.484.932	4.771.810.230
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.849.538.555	11.423.350.327
<i>Công ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình</i>	-	<i>6.443.134.364</i>
<i>Công ty TNHH ITV Petrolimex Lào</i>	<i>1.021.239.002</i>	<i>2.721.115.157</i>
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	<i>1.689.546.232</i>	<i>1.799.843.566</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>	<i>131.328.876</i>	-
<i>Công ty Bảo hiểm PJICO Thăng Long</i>	<i>7.424.445</i>	<i>459.257.240</i>
Tổng	8.486.394.360	18.046.751.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Tiếp theo)

Nợ quá hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	404.633.642	202.316.821	521.966.848	-
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty Cổ phần Thương mại Thống Nhất	-	-	-	404.633.642
Tổng				404.633.642

(*): Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ quá hạn bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

5.3 Phải thu khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	342.357.701	-	857.523.178	-
Tạm ứng	144.150.000	-	761.150.000	-
Phải thu thuế TNCN	30.322.915	-	82.490.207	-
Phải thu khác	167.884.786	-	13.882.971	-
Tổng	342.357.701	-	857.523.178	-

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	495.813.874	-	431.989.074	-
Công cụ, dụng cụ	49.214.000	-	8.034.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	76.260.000	-
Hàng hoá	4.524.696.381	-	5.221.310.077	-
Tổng	5.069.724.255	-	5.737.593.151	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

5.5 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	13.071.056.033	3.149.406.452	75.230.704.108	324.534.387	91.775.700.980
Tăng trong năm	-	544.400.000	9.873.790.908	-	10.418.190.908
Mua trong năm	-	544.400.000	9.873.790.908	-	10.418.190.908
Giảm trong năm	-	-	1.488.423.519	34.006.364	1.522.429.883
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.488.423.519	34.006.364	1.522.429.883
Số dư tại 31/12/2015	13.071.056.033	3.693.806.452	83.616.071.497	290.528.023	100.671.462.005
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2015	8.015.903.698	2.201.023.088	31.693.199.091	181.009.439	42.091.135.316
Tăng trong năm	885.772.876	296.378.041	5.002.806.126	55.363.631	6.240.320.674
Khấu hao trong năm	885.772.876	296.378.041	5.002.806.126	55.363.631	6.240.320.674
Giảm trong năm	-	-	1.488.423.519	34.006.364	1.522.429.883
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.488.423.519	34.006.364	1.522.429.883
Số dư tại 31/12/2015	8.901.676.574	2.497.401.129	35.207.581.698	202.366.706	46.809.026.107
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2015	5.055.152.335	948.383.364	43.537.505.017	143.524.948	49.684.565.664
Tại 31/12/2015	4.169.379.459	1.196.405.323	48.408.489.799	88.161.317	53.862.435.898

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 23.670.888.528 đồng. Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình mang đi cầm cố thế chấp các hợp đồng vay tại ngày 31/12/2015 là 13.603.135.714 đồng.

15/12/2015

5.6 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	1.744.485.537	127.500.000	1.871.985.537
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>1.744.485.537</u>	<u>127.500.000</u>	<u>1.871.985.537</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2015	224.702.541	105.401.776	330.104.317
Tăng trong năm	35.342.740	8.035.712	43.378.452
Khấu hao trong năm	35.342.740	8.035.712	43.378.452
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>260.045.281</u>	<u>113.437.488</u>	<u>373.482.769</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	<u>1.519.782.996</u>	<u>22.098.224</u>	<u>1.541.881.220</u>
Tại 31/12/2015	<u>1.484.440.256</u>	<u>14.062.512</u>	<u>1.498.502.768</u>

Quyền sử dụng đất gồm:

Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 02432QSD/HT ngày 21/7/2004 với diện tích 6.657,7 m², thời hạn sử dụng 30 năm (từ 12/09/2002 đến 12/09/2032), mục đích sử dụng: XD tại Xã Đồng Mai, Huyện Thanh Oai, Tỉnh Hà Tây.

Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 02433QSD/HT ngày 21/7/2004 với diện tích 9.819,72m², thời hạn sử dụng 50 năm (từ 31/12/2003 đến 31/12/2053), mục đích sử dụng: XD tại Xã Đồng Mai, Huyện Thanh Oai, Tỉnh Hà Tây.

5.7 Chi phí trả trước

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tại ngày 01 tháng 01	6.004.327.987	3.479.391.915
Tăng	6.934.268.287	7.436.953.633
Giảm	7.870.000.137	4.912.017.561
- Kết chuyển chi phí	7.870.000.137	4.912.017.561
Tại ngày 31 tháng 12	<u>5.068.596.137</u>	<u>6.004.327.987</u>
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	985.594.629	735.037.436
- Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	787.571.520	735.037.436
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	198.023.109	-
b) Dài hạn	4.083.001.508	5.269.290.551
- Chi phí trả trước về thuê cửa hàng	3.636.582.440	4.359.619.992
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	386.716.223	719.426.409
- Công cụ, dụng cụ xưởng sửa chữa	-	71.607.106
- Công cụ, dụng cụ tại các cửa hàng Xăng Dầu	-	77.497.960
- Chi phí khác	59.702.845	41.139.084
Tổng	<u>5.068.596.137</u>	<u>6.004.327.987</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.8 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.652.298.408	1.652.298.408	736.849.057	736.849.057
<i>Công ty CP Xây dựng và TM Quang Thăng</i>	<i>359.114.253</i>	<i>359.114.253</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH PTCN Điện tử Bình Anh</i>	<i>389.862.000</i>	<i>389.862.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Cửa hàng Phụ tùng Ô tô Tiến Thống</i>	<i>284.540.000</i>	<i>284.540.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	<i>618.782.155</i>	<i>618.782.155</i>	<i>736.849.057</i>	<i>736.849.057</i>
b) Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan	923.493.692	923.493.692	16.071.249.935	16.071.249.935
<i>Công ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình (sổ văn phòng phải trả)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>13.158.430.589</i>	<i>13.158.430.589</i>
<i>Công ty Xăng Dầu Hà Sơn Bình (sổ chi nhánh Hòa Bình phải trả)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.383.423.629</i>	<i>1.383.423.629</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực I</i>	<i>589.313.834</i>	<i>589.313.834</i>	<i>1.000.576.959</i>	<i>1.000.576.959</i>
<i>Tổng Công ty Hoà dầu Petrolimex - CTCP</i>	<i>256.483.602</i>	<i>256.483.602</i>	<i>528.818.758</i>	<i>528.818.758</i>
<i>Công ty Cổ phần Gas Petrolimex</i>	<i>77.696.256</i>	<i>77.696.256</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng	2.575.792.100	2.575.792.100	16.808.098.992	16.808.098.992

5.9 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng cục 2 Bộ Quốc Phòng	-	1.143.000.000
Doanh Nghiệp Tư Nhân Thủy Tứ	565.414.883	13.838.397
Công ty TNHH Thành Luân	219.597.090	-
Các đối tượng khác	1.292.293.613	1.436.296.957
Tổng	2.077.305.586	2.593.135.354

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
Thuế giá trị gia tăng	96.472.513	3.439.111.969	3.040.499.139	495.085.343
Thuế thu nhập doanh nghiệp	416.215.716	911.496.823	1.271.164.865	56.547.674
Thuế thu nhập cá nhân	26.649.316	215.065.759	226.227.454	15.487.621
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.104.906.500	2.104.906.500	-
Các loại thuế khác	-	49.823.367	49.823.367	-
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	159.638.570	159.638.570	-
Tổng	539.337.545	6.880.042.988	6.852.259.895	567.120.638

5.11 Các khoản phải trả, phải nộp

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	68.607.554	97.832.228
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	68.607.554	97.832.228
b) Dài hạn	30.623.758.425	27.660.034.626
Nhận tiền đặt cọc của lái xe có tính lãi suất {1}	15.163.355.331	15.088.192.611
Phải trả tiền góp vốn, liên kết mua xe {2}	15.460.403.094	12.571.842.015
Tổng	30.692.365.979	27.757.866.854

(1): Khoản nhận tiền đặt cọc của lái xe có tính lãi suất:

Theo các hợp đồng đã ký kết giữa bên ký cược (Bên A) và nhận ký cược (Bên B), số tiền ký cược được thỏa thuận theo từng hợp đồng ký cược, mức lãi suất theo bên B quy định (có thể thay đổi theo từng thời kỳ phù hợp với mức lãi suất huy động của ngân hàng Nhà nước) theo số tiền ký cược và thời gian ký cược. Mỗi quý tính lãi 1 lần, nếu bên A không rút lãi thì số tiền lãi đó bên B sẽ tự động lũy kế vào số tiền ký cược của bên A và được tính lãi cho các kỳ tiếp theo.

(2): Khoản nhận tiền góp vốn, liên kết mua xe:

Theo các Hợp đồng góp vốn đầu tư xe ô tô đã ký kết giữa các bên: bên A - Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây và bên B - Các đối tượng góp vốn, tỷ lệ góp: mỗi bên góp 50% giá trị, bên A: có trách nhiệm tổ chức quản lý điều hành, quyết định điều động xe đáp ứng yêu cầu vận chuyển xăng dầu của bên A và thanh toán các khoản chi phí, chế độ, quyền lợi và trả tiền khấu hao xe theo tỷ lệ góp vốn 50% cho bên B theo đơn giá vận tải khoán quy định của Công ty (bên A). Khi chấm dứt hợp đồng, tài sản xe ô tô sẽ được định giá theo giá thị trường: bên B được hưởng 50% giá trị tài sản sau khi trừ đi các khoản: Thuế GTGT, thuế TNDN, các khoản chi phí phát sinh khác (nếu có). Nếu tài sản được nhượng bán với giá thấp hơn giá trị còn lại theo sổ sách kế toán thì bên A được quyền nhận đủ số vốn góp còn lại của bên A.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Mẫu B-09 - DN

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	31/12/2015				01/01/2015			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
a) Vay ngắn hạn								
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở	19.916.692.563	19.916.692.563	38.199.557.901	26.619.832.948	8.336.967.610	8.336.967.610		
Giao dịch Đồng Đa Hà Nội	15.000.000.000	15.000.000.000	33.000.000.000	23.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		
Các cá nhân	4.916.692.563	4.916.692.563	5.199.557.901	3.619.832.948	3.336.967.610	3.336.967.610		
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-		
Tổng	19.916.692.563	19.916.692.563	38.199.557.901	26.619.832.948	8.336.967.610	8.336.967.610		

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch Đồng Đa Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 3810.15.002.1355194.TD.DN ngày 14/04/2015; hạn mức vay 40 tỷ đồng; lãi suất trong hạn được xác định căn cứ trên kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ với Công ty và quyết định về lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; lãi suất của từng khoản vay sẽ được khế ước nhận nợ của khoản vay đó. Mục đích sử dụng tiền vay: để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, mở LC và phát hành bảo lãnh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B.09 - DN

5.13 Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.409.000.000	1.722.304.388	28.017.173.229
Tăng trong năm	-	-	-	94.000.000	2.113.081.016	2.207.081.016
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	2.113.081.016	2.113.081.016
Trích lập các quỹ	-	-	-	94.000.000	-	94.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	76.940.623	1.722.304.388	1.799.245.011
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	442.304.388	442.304.388
Chi cổ tức	-	-	-	-	1.280.000.000	1.280.000.000
Chi khác	-	-	-	76.940.623	-	76.940.623
Số dư tại 31/12/2014	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.426.059.377	2.113.081.016	28.425.009.234
Số dư tại 01/01/2015	16.000.000.000	1.051.082.000	7.834.786.841	1.426.059.377	2.113.081.016	28.425.009.234
Tăng trong năm	-	-	1.831.059.377	-	2.564.092.505	4.395.151.882
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	2.564.092.505	2.564.092.505
Trích lập các quỹ	-	-	405.000.000	-	-	405.000.000
Điều chỉnh theo hướng dẫn từ 200/2014	-	-	1.426.059.377	-	-	1.426.059.377
Giảm trong năm	-	-	-	1.426.059.377	2.113.081.016	3.539.140.393
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	1.120.000.000	1.120.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	993.081.016	993.081.016
Điều chỉnh theo hướng dẫn từ 200/2014	-	-	-	1.426.059.377	-	1.426.059.377
Số dư tại 31/12/2015	16.000.000.000	1.051.082.000	9.665.846.218	-	2.564.092.505	29.281.020.723

5.13 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	8.160.000.000	8.160.000.000
Cổ đông khác	7.840.000.000	7.840.000.000
Tổng	16.000.000.000	16.000.000.000

c. Cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.600.000	1.600.000
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
Cổ phiếu quỹ		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

5.14 **Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	715.741.647.543	1.080.661.308.891
Doanh thu bán xăng dầu	700.661.777.448	1.068.234.793.913
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	7.456.449.960	4.297.840.396
Doanh thu bán hàng hóa khác	7.623.420.135	8.128.674.582
Doanh thu cung cấp dịch vụ	82.009.848.293	93.986.858.502
Doanh thu vận tải bộ	77.461.051.163	92.080.365.830
Doanh thu dịch vụ hoạt động khác	306.452.039	1.152.178.868
Doanh thu xây lắp sửa chữa	4.242.345.091	754.313.804
Tổng	797.751.495.836	1.174.648.167.393

5.15 **Giá vốn hàng bán**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	686.247.852.251	1.062.977.271.322
Giá vốn bán xăng dầu	672.473.959.615	1.051.350.526.643
Giá vốn bán dầu mỡ nhờn	6.678.757.460	3.864.015.568
Giá vốn bán hàng hóa khác	7.095.135.176	7.762.729.111
Giá vốn cung cấp dịch vụ	63.964.545.184	75.407.758.328
Giá vốn vận tải bộ	59.503.872.955	73.612.289.058
Giá vốn dịch vụ hoạt động khác	276.560.931	1.055.501.422
Giá vốn xây lắp sửa chữa	4.184.111.298	739.967.848
Tổng	750.212.397.435	1.138.385.029.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.16 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi	69.862.902	34.690.210
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	58.209.901	29.793.153
Tổng	128.072.803	64.483.363

5.17 Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	1.526.763.107	1.876.114.107
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.474.671	42.640.160
Tổng	1.543.237.778	1.918.754.267

5.18 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí bán hàng	26.038.071.835	18.229.744.092
Chi phí nhân viên	11.484.561.193	8.136.470.493
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.183.667.575	1.093.200.097
Chi phí khấu hao TSCĐ	962.109.013	975.011.948
Chi phí sửa chữa tài sản	1.348.533.533	286.977.590
Chi phí bốc xếp, vận chuyển, bảo hiểm	3.313.417.788	3.537.821.518
Thuế, phí và lệ phí	1.218.958.278	50.484.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	676.158.206	403.861.629
Chi phí bằng tiền khác	5.850.666.249	3.745.916.318
Chi phí quản lý	16.849.240.295	15.086.869.684
Chi phí nhân viên quản lý	8.653.641.191	7.066.055.080
Chi phí vật liệu quản lý	155.564.396	417.225.107
Chi phí đồ dùng văn phòng	395.190.903	279.844.164
Chi phí khấu hao TSCĐ	691.489.666	768.165.812
Thuế phí và lệ phí	548.785.077	546.441.955
Chi phí dự phòng	202.316.821	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	926.098.976	826.725.754
Chi phí bằng tiền khác	5.276.153.265	5.182.411.812
Tổng	42.887.312.130	33.316.613.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.19 Lợi nhuận khác	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý TSCĐ	375.295.999	1.294.545.453
Thu nhập khác	11.917.778	640.963.427
Tổng	387.213.777	1.935.508.880
Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ	-	59.829.550
Giá trị còn lại TS khi thanh lý xe liên kết	-	115.355.077
Chi phí phạt thuế theo biên bản thanh tra	253.194.892	-
Chi phí khác	-	69.400.582
Tổng	253.194.892	244.585.209
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	134.018.885	1.690.923.671
5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	806.547.676	670.095.718
Tổng	806.547.676	670.095.718
5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.564.092.505	2.113.081.016
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.564.092.505	2.113.081.016
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (trường hợp trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	1.600.000	1.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.603	1.321
5.22 Chi phí sản xuất theo yếu tố	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu	36.266.142.460	48.417.121.537
Chi phí nhân công	31.744.044.576	27.345.805.278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.283.699.126	6.479.681.613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.480.731.774	1.499.855.849
Chi phí khác bằng tiền	30.077.239.378	24.991.907.827
Tổng	106.851.857.314	108.734.372.104

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Tiền lương và Thù lao	1.879.018.748	1.447.990.000
Tổng		1.879.018.748	1.447.990.000

Số dư và Giao dịch trong nội bộ Tập đoàn được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và lĩnh vực khác gồm có kinh doanh phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, và dịch vụ khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2015:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	45.221.525.057	5.928.111.244	76.810.583	51.226.446.884
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	412.010.224	412.010.224
Các khoản phải thu	11.150.612.538	6.033.980.505	1.364.163.735	18.548.756.778
Hàng tồn kho	440.023.074	3.099.908.682	2.197.661.395	5.737.593.151
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	8.626.316.093
Tổng tài sản	-	-	-	84.551.123.130
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	27.836.846.854	17.427.555.671	1.894.698.675	47.159.101.200
Phải trả tiền vay	-	8.336.967.610	-	8.336.967.610
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	630045086	630.045.086
Tổng nợ phải trả	-	-	-	56.126.113.896

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	92.080.365.830	1.072.532.634.309	10.035.167.254	1.174.648.167.393
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-
Loại trừ lãi chưa thực hiện	-	-	-	-
Doanh thu	92.080.365.830	1.072.532.634.309	10.035.167.254	1.174.648.167.393
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	2.057.678.115	(1.214.134.432)	184.226.017	1.027.769.700
Lãi tiền gửi	-	-	-	64.483.363
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	1.690.923.671
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(670.095.718)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.113.081.016

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2015:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	49.020.513.649	6.284.097.256	56.327.761	55.360.938.666
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	412.010.224
Các khoản phải thu	2.921.779.110	15.100.227.520	204.546.049	18.226.552.679
Hàng tồn kho	559.411.874	1.995.864.195	2.514.448.186	5.069.724.255
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	6.240.750.322
Tổng tài sản	-	-	-	85.309.976.146
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	31.012.783.578	3.232.622.510	1.100.057.577	35.345.463.665
Phải trả tiền vay	-	19.916.692.563	-	19.916.692.563
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	766.799.195
Tổng nợ phải trả	-	-	-	56.028.955.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (TIẾP THEO)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	77.461.051.163	700.661.777.448	19.628.667.225	797.751.495.836
Doanh thu	77.461.051.163	700.661.777.448	19.628.667.225	797.751.495.836
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	957.468.688	1.748.270.861	149.614.052	2.855.353.601
Lãi tiền gửi	-	-	-	128.072.803
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	387.213.777
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(806.547.676)
Lợi nhuận trong năm				2.564.092.505

6.3 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.12, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.107.669.185	1.310.806.087
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.828.752.061	18.904.274.778
Tổng	9.936.421.246	20.215.080.865
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	19.916.692.563	8.336.967.610
Phải trả người bán và phải trả khác	2.644.399.654	16.905.931.220
Tổng	22.561.092.217	25.242.898.830

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty phát sinh rất ít các giao dịch có gốc ngoại tệ, do đó, Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty phát sinh các khoản vay chịu lãi suất là không đáng kể do chỉ phát sinh vay ngắn hạn và thời hạn ngắn, do đó, không có rủi ro lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty không phát sinh các khoản đầu tư vào công cụ vốn do vậy không chịu rủi ro về giá.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa chủ yếu từ các nhà cung cấp trong cùng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam để phục vụ hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu là của các khách hàng lâu năm, luân chuyển liên tục, thường xuyên đối chiếu công nợ và các khách hàng trong cùng Tập đoàn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	19.916.692.563	-	19.916.692.563
Phải trả người bán và phải trả khác	2.644.399.654	-	2.644.399.654
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	8.336.967.610	-	8.336.967.610
Phải trả người bán và phải trả khác	16.905.931.220	-	16.905.931.220

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.107.669.185	-	1.107.669.185
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.828.752.061	-	8.828.752.061
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.310.806.087	-	1.310.806.087
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.904.274.778	-	18.904.274.778

6.4 Thông tin so sánh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục trên Bảng CĐKT	Số dư tại 01/01/2015		
	Theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC	Theo Thông tư 200/2014/TT/BTC	Chênh lệch
Tài sản			
Phải thu ngắn hạn khác	96.373.178	857.523.178	761.150.000
Tài sản ngắn hạn khác	761.150.000	-	(761.150.000)
Nguồn vốn			
Vay và nợ ngắn hạn	8.336.967.610	-	(8.336.967.610)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	8.336.967.610	8.336.967.610
Quỹ đầu tư phát triển	7.834.786.841	9.260.846.218	1.426.059.377
Quỹ dự phòng tài chính	1.426.059.377	-	(1.426.059.377)

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán.

Người lập



Ngô Thị Vui

Kế toán trưởng



Chu Đức Hậu

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2016

Giám đốc




Lê Tự Cường

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

MAU 02-B/IN-CTC

BÁO CÁO TIỂU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Kỳ báo cáo: năm 2015

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
					Tổng số	Trong đó:	Đơn vị tính: Đồng	
A	B	C	D	1	2	3	4	5
1	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	52.417.387,661	-	-	-	-
2	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	14.436.765,704	-	-	-	-
3	XD	11056500	Chi nhánh Gas Hà Nội	49.090.908	-	-	-	-
4	CP	11038000	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	271.336,886	-	-	-	-
5	CP	11006001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	9.074.965,341	-	-	-	-
6	CP	110117000	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	119.389,887	-	-	-	-
			Tổng	76.368.936,387	-	-	-	-

Người lập



Ngô Thị Vui

Kế toán trưởng



Châu Đức Hậu

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2016
 Giám đốc




Lê Tự Cường

BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Chi tiêu/Đơn vị bán	D	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác
A	B	C	D		1	2	3	4
I			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ		3.099.908.682	743.346.561	-	-
II			Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ		671.369.915.128	2.396.481.688	293.552.320	-
1	XD	11601100	Văn phòng Công ty Xăng dầu Khu vực I		71.256.124.393	-	-	-
2	XD	11015100	Văn phòng Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình		353.309.509.138	-	-	-
3	XD	11015300	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình- Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình		246.804.281.597	-	-	-
4	CP	11024000	Công ty Cổ phần Hoà dầu Petrolimex		-	2.396.481.688	-	-
5		11056000	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội		-	-	293.552.320	-
III			Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ		672.473.959.615	2.280.902.500	270.122.880	-
IV			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ		1.995.864.195	858.925.749	23.429.440	-

Người lập



Ngô Thị Vui

Kế toán trưởng



Châu Đức Hậu

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

MÀU 04/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Số nhóm	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Kỳ quỹ kỷ cương	Cho vay nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
PHẦN I: NGÂN HÀNG									
1	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	2.849.538.555	9.547.867.564	-	-	-	-
2	XD	11015300	Công ty Xăng dầu Hòa Bình	-	7.773.742.690	-	-	-	-
3	XD	11042000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	1.689.546.232	1.774.124.874	-	-	-	-
4	XD	11007000	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	131.328.876	-	-	-	-	-
5	CP	11006001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	1.021.239.002	-	-	-	-	-
6	CP	11038000	Công ty Bảo hiểm PICO Thăng Long	7.424.445	-	-	-	-	-
PHẦN II: DÀI HẠN				-	-	-	-	-	-

Người lập



Ngô Thị Vui

Kế toán trưởng



Chu Đức Hậu

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2016
Giám đốc




Lê Tự Cường

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KH HDXD	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			PHẦN I: NGÂN HÀNG						
1	XD	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	589.313.834	-	-	-	-	-
2	XID	11056000	Công ty Cổ phần Gas Petrolimex HN	77.696.256	-	-	-	-	-
3	CP	11024000	Công ty Cổ phần Hoá dầu Petrolimex	256.483.602	-	-	-	-	-
			PHẦN II: DẢI HẠN	-	-	-	-	-	-

Người lập



Ngô Thị Vui

Kế toán trưởng



Chu Đức Hậu

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Lê Tự Cường